Phụ lục 33
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ BÌNH AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 6, 37, 46, 71, 73, 74, 75, 80, 96, 104, 105, 106 Phụ lục 33 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL33 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG VÀ CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI KHÁC**			
1	1	Quốc lộ 63		
		- Từ cống số 2 - Đầu lộ Bảng Vàng	3.024	Gộp tuyến đường (Tên cũ: Từ cống số 2 - Hết đường kênh Kha Ma; Từ đường kênh Kha Ma - Đầu lộ Bảng Vàng)
2	6	Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Đầu lô 1	1.584	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Giáp Lô 3 (bờ Tây sông Cái Bé))
3	37	Đường Kênh Rạch Gốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé)	360	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Kênh Rạch Cốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé))
4	46	Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Gốc - Chùa Xà Xiêm cũ)	350	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Cóc - Chùa Xà Xiêm cũ))

TT	Số TT PL33 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	71	Đường cặp rạch Vĩnh Thành A		
		- Từ Cầu chợ Tà Niên - đầu đường kênh trời đánh	700	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Cầu Tà niên - đầu đường kênh trời đánh
6	80	Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sỏi cũ)	900	Sửa tên, bổ sung giá; Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sở cũ))
7	96	Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (Từ Cảng Cá - Chùa Phước Liên - Hãng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé)	700	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (từ Giáp ranh xã Châu Thành - Chùa Phước Liên - Hãng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé))
8	104	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	432	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
9	105	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	360	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông) hoặc nhựa
II	**BỔ SUNG**			
1	73	Đường cặp trường THCS Vĩnh Hiệp - cặp ranh Ngân hàng Agribank	500	Bổ sung giá đất

TT	Số TT PL33 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
2	74	Đường trại chăn nuôi cũ (từ lộ Tà Niên - hết ranh trại chăn nuôi)	500	Bổ sung giá đất
3	75	Đường cặp đình Nguyễn Trung Trực (2 bên)	1.600	Bổ sung giá đất
4		Chợ Bình An: Các tuyến đường chợ Bình An	1.970	Bổ sung
5		Đường bê tông ấp An Bình điểm trước trạm y tế (từ đường cảng đường sông – hết đường bê tông)	1.200	Bổ sung
6		Đường An Thới (từ Rạch Gốc đến hết Vàm Cây Thị)	700	Bổ sung
7		Trong khu bến xe tỉnh: Các đường còn lại	3.000	Bổ sung
III	**HỦY BỎ**			
1	106	Các tuyến đường còn lại	300	Hủy bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL33 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**I**	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Hội (ấp Vĩnh Thành cũ), Vĩnh Thành A, Vĩnh Thành B, Hòa Thuận, Sua Đũa; ấp Minh Phong (Minh Phong, An Phước cũ) ấp An Thới (An Bình, An Thới cũ), ấp Xà Xiêm (Xà Xiêm, Gò Đất cũ), ấp An Ninh (An Ninh, An Thành, An Lạc cũ)**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Thành A, Vĩnh Thành B, Hòa Thuận, Sua Đũa; Minh Phong, An Bình, An Phước, An Thới, Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất)**
II	**II**	**Ấp Vĩnh Phú (ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Quới cũ), ấp Vĩnh Hòa (Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa 2 cũ), Vĩnh Đằng, Vĩnh Hội (ấp Vĩnh Hội cũ)**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa 2, Vĩnh Đằng, Vĩnh Hội, Vĩnh Quới)**